

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 243/TTr-SNN-VP ngày 13/11/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục và nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và:

- Thay thế thủ tục hành chính: số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khoản I, mục 1, phần I (số 1, 2, 3, 4, 5, 6 mục I, phần II); số 16 khoản II, mục 1, phần I (số 13 mục II, phần II); số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 khoản IV, mục 1, phần I (số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11 mục V, phần II); số 8, 15 khoản VII, mục 1, phần I (số 10, 12 mục VIII, phần II) tại Quyết định số 124/QĐ-UBND, ngày 06/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon

Tum về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính: số 9, khoản IV, mục 1, phần I (*số 5 mục V, phần II*) và số 9 khoản VII, mục 1, phần I (*số 16 mục VIII, phần II*) tại Quyết định số 124/QĐ-UBND, ngày 06/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đã ký**

**Lại Xuân Lâm**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY  
THỂ VÀ BÃI BỎ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG  
THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN  
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**PHẦN I:  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), UBND cấp huyện và UBND cấp xã.**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực lâm nghiệp (16 TTHC)</b>
1	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.
2	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
3	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
4	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
5	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
6	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.
7	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
8	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
9	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
10	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.

11	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).
12	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
13	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.
14	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý).
15	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).
16	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Chăn nuôi (01 TTHC)</b>
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)</b>
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (06 TTHC)</b>
1	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
2	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
3	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)
4	Giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân
5	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
6	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
<b>C</b>	<b>CẤP XÃ</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực phát triển nông thôn (01 TTHC)</b>
1	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản

**2. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung/thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (06 TTHC)</b>		
1		Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	Thông tư số 286/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
2		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm	

		thủy sản	
3		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản ( <i>Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn</i> )	
4		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản ( <i>trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận</i> )	
5		Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	
6		Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ thực vật (08 TTTC)</b>		
1		Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.	Thông tư số 286/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
2		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	
3		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	
4		Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện của địa phương.	
5		Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm ( <i>đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có cả hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt</i> )	
6		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt.	
7		Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở ( <i>đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn</i> ).	
8		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với	

		<p>ơ sở trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở (<i>trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận</i>).</p>	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực trồng trọt</b>		
1		Đăng ký tổ chức hội thảo phân bón	Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/9/2017 của Chính phủ
2		Nhận xét kết quả khảo nghiệm giống cây trồng nông nghiệp mới.	<b>Sửa đổi tên TTHC:</b> <i>Nhận xét, đánh giá kết quả khảo nghiệm và khả năng sử dụng phân bón mới được khảo nghiệm trên địa bàn tỉnh</i>
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực lâm nghiệp</b>		
1		Thủ tục chuyển mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập.	Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**3. Danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn).**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực bảo vệ thực vật (01 TTHC)</b>		
1		Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa	Quyết định số 416/QĐ-BVTV ngày 13/3/2017 của Cục Bảo vệ thực vật. <i>Do thay đổi: Thẩm quyền giải quyết từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang Cục Bảo vệ thực vật.</i>
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)</b>		
1		Đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trên địa bàn tỉnh (gọi là tiến bộ kỹ thuật) trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y và một số lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	Thông tư số 13/2015/TT-BNNPTNT ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**PHẦN II:**  
**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), UBND cấp huyện và UBND cấp xã.**

**\* CẤP TỈNH**

**I. Lĩnh vực Lâm nghiệp:**

**1. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.***

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (<i>nếu cần thiết</i>).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo kết quả điều tra, nghiên cứu của tổ chức khoa học hoặc tổ chức tư vấn về việc phát hiện loài mới, phân loại mức độ nguy cấp, quý, hiếm, phạm vi sinh cảnh cần bảo tồn, đề xuất các biện pháp bảo tồn (bản chính);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ thích hợp.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>

<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>



**2. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.

<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**3. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Ban hành quyết định phê duyệt sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng văn bản.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư vùng đệm, bao gồm các nội dung sau: Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm về canh tác nông, lâm, ngư nghiệp có hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với tập quán địa phương; Tổ chức hoạt động sử dụng bền vững và chia sẻ lợi ích tài nguyên của khu rừng đặc dụng; Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học; Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội, để giảm áp lực lên công tác bảo tồn trong vùng đệm theo chính sách đầu tư và cơ chế tài chính cho hệ thống rừng đặc dụng theo quy định. Xác định nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư; Tổ chức quản lý vùng đệm, trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo thôn, các hộ dân cư vùng đệm và Ban quản lý khu rừng đặc dụng trong việc thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.</li> <li>- Văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bản chính);</li> <li>- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt đề án không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).</p>

<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**4. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (Bản chính);</li> <li>- Báo cáo đề án bao gồm các nội dung Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch; Thuyết minh chi tiết phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch. Diện tích, vị trí khu rừng, mục đích, thời gian thuê; Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và đánh giá tác động môi trường; Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái (bản chính);</li> <li>- Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hệ VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng. Tùy theo quy mô, diện tích, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác (nếu có)</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt hồ sơ đề án cho thuê môi trường rừng đặc dụng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> </ul>

<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ ; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo dự án bao gồm các nội dung sau: Hiện trạng các loại tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch; Thuyết minh chi tiết các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch; địa điểm, quy mô xây dựng các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch; Các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và đánh giá tác động môi trường; Phương thức tự tổ chức du lịch sinh thái hoặc liên doanh, liên kết; trong đó xác định chi tiết về sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương gắn với văn hóa bản địa; Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái; Vốn đầu tư, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư; phương thức phân chia lợi nhuận, lợi ích; quản lý và sử dụng nguồn thu từ du lịch sinh thái; nghĩa vụ và quyền hạn của các bên có liên quan (bản chính);</li> <li>- Các loại bản đồ du lịch sinh thái tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 hệ VN2000 gồm: Bản đồ hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, du lịch của khu rừng đặc dụng; Bản đồ quy hoạch các tuyến, điểm du lịch, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng. Tùy theo quy mô, diện tích, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác (nếu có)</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành thẩm định dự án phát triển du lịch sinh thái khu rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt dự án phát triển du lịch</li> </ul>

	sinh thái khu rừng đặc dụng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum. - Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ ; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ; - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



**6. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý rừng đặc dụng;</li> <li>- Phương án dịch vụ môi trường rừng với các nội dung cụ thể bao gồm hiện trạng rừng, đất đai, các phân khu chức năng và các đặc trưng có liên quan đến dịch vụ môi trường rừng; tiềm năng chi trả dịch vụ môi trường rừng; xác định các loại dịch vụ môi trường rừng của khu rừng đặc dụng; xác định các đối tượng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; xác định các đối tượng được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng và phương thức, biện pháp chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt phương án không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**7. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh (đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý); Quyết định phê duyệt điều chỉnh (đối với khu rừng đặc dụng khác) theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (<i>nếu cần thiết</i>).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bản chính);</li> <li>- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;</li> <li>- Phương án đền bù giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản chính);</li> <li>- Phương án trồng rừng mới thay thế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bản chính);</li> <li>- Bản đồ hiện trạng trước khi chuyển mục đích sử dụng rừng và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được chuyển mục đích sử dụng rừng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt phương án không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).</p>

<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**8. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo kết quả điều tra, nghiên cứu của tổ chức khoa học hoặc tổ chức tư vấn về việc phát hiện loài mới, phân loại mức độ nguy cấp, quý, hiếm, phạm vi sinh cảnh cần bảo tồn, đề xuất các biện pháp bảo tồn (bản chính);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).</p>
<p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định)</li> </ul>
<p><b>Kết quả</b></p>	<p>Quyết định hành chính.</p>

<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**9. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu rừng đặc dụng.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị điều chỉnh của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh về điều chỉnh khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Bản đồ hiện trạng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng sau khi được điều chỉnh thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng, tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo hệ quy chiếu VN 2000 (bản sao). Tùy theo quy mô, diện tích điều chỉnh, Ban quản lý khu rừng đặc dụng lựa chọn loại bản đồ cho phù hợp.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc thẩm định hồ sơ không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành quyết định phê duyệt điều chỉnh không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị quyết số 49/2010/QH-12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội;</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li><li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li><li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul>
--	--

**10. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến thoả thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Giám đốc BQL khu rừng đặc dụng;</li> <li>- Báo cáo quy hoạch khu rừng đặc dụng và các tài liệu liên quan;</li> <li>- Các bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng tài nguyên (rừng, đất ngập nước, biển) và đất đai của khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch bảo tồn và phát triển khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch chung xây dựng cơ sở hạ tầng khu rừng đặc dụng; bản đồ quy hoạch phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng đặc dụng; bản đồ phạm vi, quy mô, ranh giới và quy hoạch đầu tư phát triển vùng đệm.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định quy hoạch khu rừng đặc dụng không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp hồ sơ sau thẩm định, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến đồng thuận.</li> <li>- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành văn bản trả lời không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để hoàn thiện;</li> <li>- UBND cấp tỉnh hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch khu rừng đặc dụng và trả kết quả không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</li> </ul>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).</p>



<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không.
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**11. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xin ý kiến thoả thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Phê duyệt sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo đề án (bản chính), đảm bảo có các nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Luận chứng về sự cần thiết về cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật đối với cả vùng, khu vực;</li> <li>+ Xác định nhu cầu và nguồn vốn đầu tư, nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng các hoạt động cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật;</li> <li>+ Cơ cấu tổ chức của Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật;</li> <li>+ Quy chế hoạt động;</li> <li>+ Tổ chức thực hiện.</li> </ul> </li> <li>- Các tài liệu khác liên quan (nếu có).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định đề án.</li> <li>- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ trình kết quả thẩm định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành phê duyệt Đề án.</li> </ul>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).</p>
<p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định).</li> </ul>
<p><b>Kết quả</b></p>	<p>Quyết định hành chính.</p>
<p><b>Phí, Lệ phí</b></p>	<p>Không.</p>

<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ thành lập mới Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật ở những khu rừng đặc dụng có giá trị đa dạng sinh học cao để thực hiện nhiệm vụ bảo tồn đối với cả vùng, khu vực phù hợp với quy hoạch hệ thống cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật cả nước.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án thành lập trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật theo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**12. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ban quản lý rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận và lập phiếu hẹn.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ biết để hoàn thiện.</li> <li>- Trình UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định;</li> <li>- Tổng hợp kết quả thẩm định, trình UBND cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> UBND cấp tỉnh xem xét, ra quyết định phê duyệt.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình của Giám đốc Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính);</li> <li>- Báo cáo xác định vùng đệm (bản chính), có các nội dung chính như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tên báo cáo: Xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng.</li> <li>+ Cơ sở pháp lý xác định vùng đệm.</li> <li>+ Mục tiêu xác định vùng đệm: phù hợp với các mục tiêu quy hoạch của khu rừng đặc dụng trong Luận chứng kinh tế kỹ thuật.</li> <li>+ Phương pháp xác định vùng đệm: Bao gồm thu thập tài liệu hiện có, khảo sát hiện trường, tham vấn cộng đồng dân cư vùng đệm, xây dựng bản đồ xác định vùng đệm, viết báo cáo xác định vùng đệm.</li> <li>+ Báo cáo xác định vùng đệm phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>. Hiện trạng tự nhiên, kinh tế - xã hội tại các thôn, cụm dân cư dự kiến thuộc vùng đệm;</li> <li>. Hiện trạng sử dụng đất, mặt nước và các mối đe dọa tới khu rừng đặc dụng của các thôn, cụm dân cư dự kiến thuộc vùng đệm;</li> <li>. Chương trình, dự án đầu tư vùng đệm có liên quan đến khu rừng đặc dụng;</li> <li>. Danh mục đề xuất các thôn, cụm dân cư thuộc vùng đệm theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Thông tư 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>+ Kết luận, kiến nghị.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản đồ vùng đệm có thể hiện các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo hệ quy chiếu VN 2000.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời gian hoàn thành việc phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và trả kết quả không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định.</li> </ul>

<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức (Ban quản lý rừng đặc dụng).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành có liên quan (có trong Hội đồng thẩm định)</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> </ul>

**13. Thủ tục: *Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.***

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng nộp hồ sơ về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trả kết quả cho chủ rừng sau khi có kết quả phê duyệt hồ sơ thiết kế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan.</li> <li>- Kiểm tra hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình thẩm định hồ sơ (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Chủ trương cho phép chặt nuôi dưỡng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân (Chủ rừng)
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Kết quả:</b>	Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình thẩm định hồ sơ (<i>Phụ lục số 19 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011</i>).</li> <li>- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng (<i>Phụ lục 20 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	<p>Những nguyên tắc trong quá trình chặt nuôi dưỡng rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chặt nuôi dưỡng rừng phải tuân thủ các quy trình, quy phạm nhằm đảm bảo tái sinh, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cây còn lại, không mở đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi mới mà phải lợi dụng các công trình đã có hoặc đường mòn để vận xuất, vận chuyển;</li> <li>- Chặt nuôi dưỡng rừng phải đúng địa điểm, đúng diện tích, đúng đối tượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp phép. Nghiêm cấm lợi dụng chặt gỗ nơi khác đưa vào khu vực được phép chặt nuôi dưỡng.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></li> <li>- <i>Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></li> </ul>

**Phụ lục 19**

**MẪU TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HỒ SƠ  
THIẾT KẾ KỸ THUẬT CHẶT NUÔI DƯỠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN**  
**TÊN ĐƠN VỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :...../TTTr-.....

....., ngày....tháng...năm.....

**TỜ TRÌNH**

Về việc đề nghị phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng

**Kính gửi :** - .....  
- .....

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Các căn cứ khác ( nếu có) .....

(Tên đơn vị) trình ..... thẩm định và phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng với các nội dung sau:

- a) Vị trí lô rừng chặt nuôi dưỡng (ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu).
- b) Diện tích lô rừng chặt nuôi dưỡng.
- c) Hiện trạng lô rừng chặt nuôi dưỡng.
- d) Phương án chặt nuôi dưỡng.
- d) Tính toán khối lượng sản phẩm có thể tận dụng theo kích thước, loài cây, nhóm gỗ.

*(Hồ sơ thiết kế kỹ thuật chặt nuôi dưỡng kèm theo)*

Với những nội dung nêu trên,.....(tên đơn vị) kính đề nghị ..... xem xét phê duyệt Hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng để đơn vị triển khai thực hiện./.

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu.

Tổ chức, cá nhân đề nghị  
**(Ký tên và đóng dấu)**

## **Phụ lục 20**

### **MẪU THIẾT KẾ KỸ THUẬT CHẶT NUÔI DƯỠNG RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

#### **Phần I. Khái quát dự án**

1. Tên dự án.
2. Địa điểm thực hiện.
3. Thời gian thực hiện.
4. Chủ quản dự án (cấp quyết định đầu tư).
5. Chủ dự án.
6. Cơ quan lập dự án và phối hợp.
7. Tổng vốn và nguồn vốn

#### **Phần II. Nội dung dự án.**

1. Cơ sở pháp lý.
2. Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
4. Mục tiêu dự án.
5. Phạm vi, quy mô dự án.
6. Hiện trạng khu vực dự án (có bản đồ kèm theo).
7. Phương án cải tạo và các giải pháp lâm sinh (có bản đồ kèm theo).
  - 7.1 . Điều tra trữ lượng lô rừng chặt nuôi dưỡng
  - 7.2 . Điều tra loài cây theo cỡ kính
  - 7.3 . Phương án chặt nuôi dưỡng
8. Lập dự toán
  - Chi phí thực hiện các hoạt động điều tra.
  - Chi phí hoạt động khai thác, vận chuyển.
  - Chi phí hoạt động vệ sinh rừng.
  - Tổng mức đầu tư của dự án.
9. Các nội dung khác của dự án:
  - Nguồn vốn
  - Kế hoạch tiến độ thực hiện.
  - Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả đầu tư của dự án.
  - Đánh giá tác động môi trường.
  - Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện
  - Rủi ro và những biện pháp giảm thiểu.
  - Tính bền vững của dự án.
  - Hình thức quản lý dự án
  - Kết luận và kiến nghị



**14. Thủ tục: Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng nộp hồ sơ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, có kết quả thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chuyển tra kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ đầu tư (đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý).
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<b>Kết quả:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả thẩm định;</li> <li>- Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.</li> </ul>
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>Mẫu số 01 Phụ lục số IV Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016</i>).</li> <li>- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh (<i>Phụ lục I Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<i>Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>

**Mẫu số 01- Phụ lục IV**

**CHỦ ĐẦU TƯ**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày..... tháng.... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh:
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư  
- Chủ đầu tư:  
- Hình thức đầu tư:
4. Địa điểm công trình lâm sinh
5. Mục tiêu của công trình
6. Nội dung và qui mô của công trình
7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
  - b) Chi phí thiết bị
  - c) Chi phí quản lý
  - d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
  - đ) Chi phí khác, gồm
  - e) Chi phí dự phòng
8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	<b>Tổng</b>				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

**Chủ đầu tư**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

## PHỤ LỤC I

### ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

**1. Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

**2. Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

**3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

**4. Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.

**6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

**7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

**9. Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

#### 11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	<b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	

	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	...	
	....	
<b>1.2</b>	<b>Chi phí máy</b>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	...	
	...	
<b>1.3</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	...	
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	
	...	
	...	
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	
	...	
	...	
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	
	...	
	...	
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	
	...	
	...	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	
	...	
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	
	...	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	
	...	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	
	...	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	.....	Năm kết thúc
	<b>Tổng vốn</b>					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

**12. Tổ chức thực hiện**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

**15. Thủ tục: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị cải tạo rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc lý do không phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đề nghị. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá mười lăm (15) ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển trả kết quả cho chủ rừng theo quy định.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu đơn đề nghị cải tạo rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Biên bản kiểm tra hiện trường (<i>theo mẫu</i>);</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (Tối đa không quá 38 ngày làm việc).
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Kết quả:</b>	Quyết định phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu đơn đề nghị cải tạo rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (<i>Phụ lục số 02 Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013</i>);</li> <li>- Biên bản kiểm tra hiện trường (<i>Phụ lục số 03 Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	<p>Khu rừng tự nhiên ở trạng thái nghèo kiệt (không thuộc rừng núi đá) áp dụng biện pháp cải tạo phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thuộc quy hoạch rừng sản xuất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, giao;</li> <li>2. Có dự án và kế hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;</li> <li>3. Tiêu chí rừng tự nhiên áp dụng biện pháp cải tạo: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Rừng tự nhiên nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo, phải được đánh giá không có khả năng phục hồi thành trạng thái rừng có chất lượng cao hơn với mức tăng trưởng tối đa 2 m<sup>3</sup>/ha/năm đối với rừng gỗ nếu tiến hành nuôi dưỡng hoặc khoan nuôi tái sinh rừng tự nhiên; tổ thành loài cây mục đích thấp dưới 50%, phân bố không đều.</li> <li>b) Cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ; cây mục đích phân bố không đều trong lô rừng; độ tán che của cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên nhỏ hơn 0,3 trên một lô rừng;</li> <li>c) Điều kiện lập địa phù hợp với đặc tính sinh trưởng và phát triển của các loài cây trồng để cải tạo rừng nghèo kiệt. Trường hợp cải tạo rừng toàn diện thì độ dốc các lô rừng cải tạo dưới 25 độ, diện tích tối đa được</li> </ul> </li> </ol>

	<p>cải tạo một lần không quá 100 (một trăm) héc-ta trong một tiểu khu rừng, khi cây trồng trên diện tích đó đủ tiêu chí thành rừng mới được thực hiện ở diện tích rừng nghèo kiệt liền kề.</p> <p>Tiêu chí lâm học cụ thể đối với các loại trạng thái rừng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 50 m<sup>3</sup>/ha.</li> <li>- Rừng gỗ lá rộng rụng lá theo mùa: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 700 cây/ha, phân bố không đều (đối với tái sinh chồi từ một gốc cây mẹ có nhiều chồi chỉ tính 01 chồi tái sinh tốt nhất) trên một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 8 cen-ti-mét trở lên dưới 40 m<sup>3</sup>/ha trong một lô rừng.</li> <li>- Rừng lá kim: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 80 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng.</li> <li>- Rừng tràm: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét nhỏ hơn 6 cen-ti-mét dưới 2.500 cây/ha; từ 6 đến 10 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; từ trên 10 đến 14 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; trên 14 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha trong một lô rừng.</li> <li>- Rừng ngập mặn: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất nhỏ hơn 12 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha; từ 12 đến 18 cen-ti-mét dưới 600 cây/ha; từ trên 18 đến 24 cen-ti-mét dưới 400 cây/ha; trên 24 cen-ti-mét dưới 200 cây/ha trong một lô rừng.</li> <li>- Rừng tre nứa: số cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 3.000 cây/ha trong một lô rừng; trường hợp lô rừng chỉ có tre nứa đường kính nhỏ hơn thì không phụ thuộc vào mật độ.</li> <li>- Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ: trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 25 m<sup>3</sup>/ha; số cây tre nứa có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 1.500 cây/ha trong một lô rừng.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<i>Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>

**PHỤ LỤC 02:**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày.....tháng ..... năm .....

**ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG**

**Kính gửi :** .....

Tên chủ hộ/cá nhân/cộng đồng dân cư thôn

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư /2013/TT-BNNPTNT ngày / /2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoảnh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích....ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m<sup>3</sup>; bình quân.....m<sup>3</sup>/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....

- Cải tạo theo đám.....

- Cải tạo toàn diện:.....

- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng .....

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....năm ....đến ngày ....tháng ....năm .....

Tôi cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện cơ quan kiểm lâm  
sở tại**  
(ký và đóng dấu)

**Đại diện UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**Người làm đơn**  
(ký, ghi rõ họ và tên)

**PHỤ LỤC 03:**

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

.....Ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG**

1. Tên hồ sơ cải tạo rừng:

2. Địa điểm:

3. Thành phần kiểm tra:

- Đại diện Chủ rừng quản lý khu rừng đề nghị cải tạo

- Đại diện UBND xã nơi khu rừng được cải tạo;

- Đại diện cơ quan kiểm lâm sở tại

- Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ.

4. Kết quả kiểm tra:

- Về vị trí lô rừng.....

- Về điều kiện rừng cải tạo ( 5 điều kiện theo Thông tư quy định)

.....  
.....

Kết luận và kiến nghị:

.....  
.....

Biên bản được lập thành 05 bản và thông qua vào hồi ....giờ .....ngày ... tháng.....  
năm .....

**Đại diện cơ quan kiểm lâm  
sở tại**  
(ký và đóng dấu)

**Đại diện UBND xã**  
(ký và đóng dấu)

**Người làm đơn**  
(ký, ghi rõ họ và tên)



**16. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định. Trường hợp cần phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài không quá mười lăm (15) ngày làm việc. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mà hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết lý do.</p> <p><b>Bước 4.</b> Phê duyệt phương án: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản đồ thiết kế và các tài liệu có liên quan;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	33 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (Tối đa không quá 48 ngày làm việc).
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ đầu tư có hoạt động liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Kết quả:</b>	Quyết định phê duyệt phương án
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (<i>Phụ lục số 01 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013</i>)</li> <li>- Phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác (<i>Phụ lục số 02 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013</i>).</li> </ul>

<p><b>Yêu cầu, điều kiện:</b></p>	<p>Việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo các điều kiện quy định theo Điều 29, Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ, cụ thể: Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng phải theo đúng thẩm quyền và được quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng với nhau đối với các khu rừng thuộc quyền xác lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</li> <li>- Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài sử dụng rừng để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng rừng do điều chỉnh dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án đó.</li> <li>. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.</li> <li>. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.</li> <li>- Có phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, với diện tích trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> </li> </ul>
<p><b>Căn cứ pháp lý</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**PHỤ LỤC 01:**

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng ..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN**  
**TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG SỬ**  
**DỤNG CHO MỤC KHÁC**

**Dự án:**.....

**Kính gửi :**.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư 24/2013 /TT-BNNPTNT ngày 6 /5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác, đề nghị ..... phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

Đối tượng rừng chuyển đổi:

Diện tích đất trồng rừng thay thế:

Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...

Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

Phương án trồng rừng thay thế:

- Loại cây trồng.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

- Thời gian trồng:.....

Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.....

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Người đại diện của tổ chức**

(ký, đóng dấu)

## PHỤ LỤC 02:

### PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

#### II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

#### III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH

1. Tên dự án:
2. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh, .....lô .....  
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: Thuộc xã.....huyện.....tỉnh.....;
3. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
4. Khí hậu:.....;
5. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng .....

#### IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

#### V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Phương án án 1: Chủ đầu tư tự thực hiện
  - Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:
  - Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:
  - Đối tượng rừng chuyển đổi:
    - + Trạng thái rừng.....
    - + Trữ lượng rừng.....m<sup>3</sup>, tre, nứa.....cây
  - Diện tích đất trồng rừng thay thế:
    - + Vị trí trồng: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện...tỉnh...
    - + Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
  - Kế hoạch trồng rừng thay thế
    - + Loài cây trồng.....
    - + Mật độ.....
    - + Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
    - + Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:
    - + Thời gian và tiến độ trồng:.....
    - + Xây dựng đường băng cản lửa.....
    - + Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....
    - + Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.
2. Phương án 2: Nộp tiền về quỹ bảo vệ và phát triển rừng (do hết quỹ đất)
  - Lý do xây dựng phương án
  - Dự toán kinh phí thực hiện phương án

#### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

## II. Lĩnh vực Chăn nuôi:

### 1. Thủ tục: *Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.*

<b>Trình tự thực hiện:</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp “<i>Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi</i>” trên các phương tiện: Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao; Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử (email) hoặc đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum - Địa chỉ: 17 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thống nhất, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thụ lý và hẹn thời gian giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và hướng dẫn bổ sung.</p> <p><b>Bước 3:</b> Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, Chi cục thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;</p> <p>- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi theo mẫu quy định. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<b>Cách thức thực hiện:</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ:</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ,</b> bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi (<i>theo mẫu</i>).</li><li>- Bản sao chụp văn bản công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (<i>riêng đối với hồ sơ gửi các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương phải là bản sao chứng thực; trường hợp nộp trực tiếp là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu</i>).</li><li>- Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất công bố, bao gồm: tên sản phẩm, tên và địa chỉ của nhà sản xuất, tên các nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng.</li><li>- Bản thuyết minh nội dung quảng cáo (<i>nội dung quảng cáo, phương tiện quảng cáo, địa điểm quảng cáo, thời gian quảng cáo</i>).</li></ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>
<b>Thời gian giải quyết:</b>	Trong thời hạn 13 ngày làm việc.
<b>Đối tượng thực hiện:</b>	Tổ chức, cá nhân.
<b>Cơ quan thực hiện:</b>	Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.
<b>Kết quả:</b>	Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi ( <i>Phụ lục 27 Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2015</i> )

<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	<p>Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi phải phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (nếu có) và phải có các nội dung sau:</p> <p>a) Tên thức ăn chăn nuôi;</p> <p>b) Xuất xứ nguyên liệu trong chế biến;</p> <p>c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.</p>
<b>Cơ sở pháp lý:</b>	<p>- Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ.</p> <p>- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

**Phụ lục 27: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỨC ĂN CHĂN NUÔI**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên tổ chức, cá nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thức ăn chăn nuôi sau:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Ký mã hiệu/ Mã số sản phẩm	Mã số công nhận	Tên, địa chỉ nhà sản xuất	Phương tiện quảng cáo
1.					
...					

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

### III. Lĩnh vực Trồng trọt:

#### 1. Thủ tục: *Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum - Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần <b>Bước 2.</b> Bộ phận tiếp nhận hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận, viết Phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả <b>Bước 3.</b> Kiểm tra nội dung từng thành phần hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc. Nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì thông báo ( <i>bằng văn bản, điện thoại, thư điện tử,...</i> ) hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ. <b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo về phân bón ( <i>Bản chính - theo mẫu</i> ); - Bản sao bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành; - Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp quảng cáo loại phân bón do tổ chức, cá nhân sản xuất; - 02 kịch bản quảng cáo và 01 đĩa CD ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo. b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)
<b>Thời hạn giải quyết</b>	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo hoặc Văn bản không đồng ý.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo về phân bón (mẫu số 01
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Phân bón đăng ký tổ chức hội thảo đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, đã công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành theo qui định
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<i>Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/9/2017 của Chính phủ</i>



**Mẫu số 01**

(Ban hành theo Mẫu số 25, Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/9/2017 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO PHÂN BÓN**

Kính gửi: .....(1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....Fax: .....E-mail: .

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị .....(1) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với phân bón

sau:

STT	Tên phân bón	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
....			

Các tài liệu gửi kèm:

1 .....

2 .....

3 .....

Chúng tôi cam kết quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)

\_\_\_\_\_  
(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

**\* Cấp huyện:**

**I. Lĩnh vực lâm nghiệp:**

**1. Thủ tục: Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp hồ sơ đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Cán bộ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì viết giấy biên nhận.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung theo quy định.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển cơ quan chuyên môn thực hiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan chuyên môn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (theo mẫu);</li> <li>- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu (theo mẫu).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Hạt kiểm lâm cấp huyện.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (Phụ lục 3, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016);</li> <li>- Hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu (Phụ lục 1, Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	<p>Khai thác và tận dụng, tận thu gỗ rừng phòng hộ thực hiện theo Điều 15 Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Rừng phòng hộ là rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư chỉ được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ, tia thưa; thu gom cây gỗ nằm, gỗ khô mục, lóc lõi, gỗ cháy, cành, ngọn, gốc, rễ cây, nhưng phải bảo đảm mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây/hecta.</li> <li>2. Rừng phòng hộ là rừng trồng có hỗ trợ của ngân sách nhà nước, hỗ trợ của chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước.             <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Khai thác cây trồng xen, cây phù trợ; tia thưa, tận thu, tận dụng gỗ;</li> <li>b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với</li> </ol> </li> </ol>

	<p>cường độ khai thác không quá 20 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này (<i>Có phụ lục kèm theo</i>) hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 20 phần trăm diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn định hình và diện tích mỗi khu chặt trắng tối đa không quá 03 (ba) hecta; sau khai thác phải trồng lại vào vụ trồng rừng kế tiếp.</p> <p>Băng khai thác phải thiết kế theo đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 20 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 30 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; đám khai thác có diện tích tối đa là 01 (một) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 02 (hai) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu.</p> <p>3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng do người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư</p> <p>a) Được khai thác cây trồng xen, cây phụ trợ; tia thưa, tận thu, tận dụng gỗ;</p> <p>b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 30 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này (<i>Có phụ lục kèm theo</i>). Phương thức khai thác thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 nêu trên.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- <i>Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> <p>- <i>Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ</i></p>

**Phụ lục:**

**Điều 6. Tiêu chuẩn định hình khu rừng phòng hộ**

1. Các khu rừng phòng hộ định hình khi đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này.
2. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:
  - a) Tỷ lệ diện tích đất có rừng trên diện tích của toàn khu rừng phòng hộ phải từ 70 phần trăm trở lên;
  - b) Diện tích có rừng liền khoảnh từ 0,5 hecta trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 03 hàng cây trở lên;
  - c) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa, tre nứa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ một số loài cây rừng ngập mặn ven biển).
3. Tiêu chuẩn định hình cụ thể bổ sung đối với từng loại rừng phòng hộ
  - a) Khu rừng phòng hộ đầu nguồn đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng có khả năng duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu phải từ 0,8 trở lên; độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu phải từ 0,6 trở lên;
  - b) Khu rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, rừng đã phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát cho vùng sản xuất và khu dân cư, nâng cao hoặc ổn định năng suất cây nông nghiệp;
  - c) Khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển, rừng phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, ven sông;
  - d) Khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng đã có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm ô nhiễm không khí, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan, môi trường trong sạch cho khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, nghỉ ngơi.

## Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị chủ quản:.....

Tên đơn vị.....

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### HỒ SƠ THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

#### I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....

- Mục đích khai thác.....

#### II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh ,..... Tiểu khu .....

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....

- Phía Nam giáp.....

- Phía Tây giáp.....

- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

#### III. Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỷ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

*(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)*

#### IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượng .....m<sup>3</sup>

+ Lâm sản ngoài gỗ.....(( m<sup>3</sup>/ cây/tán..)

- Chung loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

*(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)*

#### V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

a) Chặt hạ:

b) Vận xuất:

c) Vận chuyển

d) Vệ sinh rừng sau khai thác

e) Thời gian hoàn thành.

#### VI. Kết luận, kiến nghị.

**Chủ rừng /đơn vị khai thác**

*(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

**Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác**

*(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC**

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

được ..... giao quản lý, sử dụng .....ha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số .....ngày..... tháng.....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng.....năm..... của .....)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....  
.....  
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

**Chủ rừng (Đơn vị khai thác)**

*(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)*

**2. Thủ tục: Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Cán bộ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì viết giấy biên nhận.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung theo quy định.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển cơ quan chuyên môn thực hiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan chuyên môn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường (nếu cần thiết).</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (theo mẫu);</li> <li>- Bảng kê lâm sản khai thác (theo mẫu).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Hạt kiểm lâm huyện.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (Phụ lục 3, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT);</li> <li>- Bảng kê lâm sản khai thác (Phụ lục 2, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải thực hiện theo Điều 16, Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: <b>Khai thác tre, lâm sản ngoài gỗ từ rừng phòng hộ</b> Ban quản lý rừng phòng hộ; người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ được khai thác tre, nứa với cường độ không quá 30 phần trăm trữ lượng; sau khi khai thác, rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình rừng phòng hộ quy định tại Điều 6 của Quy chế này (Có phụ lục kèm theo). Khai thác các lâm sản ngoài gỗ khác phải đảm bảo các nguyên tắc về khai thác lâm sản quy định tại Điều 13 của Quy chế này (Có phụ lục kèm theo).
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

## **Phụ lục:**

### **Điều 6. Tiêu chuẩn định hình khu rừng phòng hộ**

1. Các khu rừng phòng hộ định hình khi đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này.
2. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:
  - a) Tỷ lệ diện tích đất có rừng trên diện tích của toàn khu rừng phòng hộ phải từ 70 phần trăm trở lên;
  - b) Diện tích có rừng liền khoảnh từ 0,5 hecta trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 03 hàng cây trở lên;
  - c) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa, tre nứa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ một số loài cây rừng ngập mặn ven biển).
3. Tiêu chuẩn định hình cụ thể bổ sung đối với từng loại rừng phòng hộ
  - a) Khu rừng phòng hộ đầu nguồn đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng có khả năng duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu phải từ 0,8 trở lên; độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu phải từ 0,6 trở lên;
  - b) Khu rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, rừng đã phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát cho vùng sản xuất và khu dân cư, nâng cao hoặc ổn định năng suất cây nông nghiệp;
  - c) Khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển, rừng phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, ven sông;
  - d) Khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng đã có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm ô nhiễm không khí, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan, môi trường trong sạch cho khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, nghỉ ngơi.

### **Điều 13. Nguyên tắc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ**

1. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ không làm giảm chức năng phòng hộ của rừng và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.
2. Sản lượng khai thác quy định tại các Điều 14, 15 và 16 của Quy chế này.
3. Trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên không được khai thác những loài động, thực vật rừng nguy cấp quý, hiếm và những loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 14. Tận thu, tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên**

1. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng phòng hộ bảo vệ môi trường là rừng tự nhiên không được phép khai thác gỗ.
2. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu là rừng tự nhiên chỉ được phép tận thu gỗ là những cây, lóng, khúc, bìa bấp gỗ đã khô mục, lóc lõi, gỗ cháy; cành, ngọn, gốc, rễ gỗ và khai thác bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; khai thác tận dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác ở những đối tượng rừng tự nhiên là rừng giàu và rừng trung bình. Sau khi khai thác, rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình rừng phòng hộ quy định tại Điều 6 của Quy chế này và các quy định hiện hành về khai thác lâm sản.



### **Điều 15. Khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng trồng**

1. Rừng phòng hộ là rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư chỉ được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ, tía thưa; thu gom cây gỗ nằm, gỗ khô mục, lóc lõi, gỗ cháy, cành, ngọn, gốc, rễ cây, nhưng phải bảo đảm mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây/hecta.

2. Rừng phòng hộ là rừng trồng có hỗ trợ của ngân sách nhà nước, hỗ trợ của chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

a) Khai thác cây trồng xen, cây phù trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 20 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 20 phần trăm diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn định hình và diện tích mỗi khu chặt trắng tối đa không quá 03 (ba) hecta; sau khai thác phải trồng lại vào vụ trồng rừng kế tiếp.

Băng khai thác phải thiết kế theo đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 20 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 30 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; đám khai thác có diện tích tối đa là 01 (một) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 02 (hai) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng do người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư

a) Được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 30 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Phương thức khai thác thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

**Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác**

*(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC**

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....

- Địa chỉ:.....

được ..... giao quản lý, sử dụng .....ha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số .....ngày..... tháng.....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng.....năm..... của .....)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:

.....  
.....  
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

**Chủ rừng (Đơn vị khai thác)**

*(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)*

## Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

#### BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

##### 1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác .....
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác: .....ha ( nếu xác định được);

##### 2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a b	giổi đầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m <sup>3</sup> , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây	1000 cây
				Bời lời	100 tấn
Tổng					

Xác nhận ( nếu có)

**Chủ rừng /đơn vị khai thác**

(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

**3. Thủ tục: Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan chủ trì thẩm định cấp huyện.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Tiếp nhận và xử lý hồ sơ</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định, có báo cáo kết quả thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt trình cấp thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Phê duyệt thiết kế dự toán</p> <p>Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh</p> <p><b>Bước 4.</b> Trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 05 bộ (01 bộ chính, 04 bộ sao chụp).</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ đầu tư là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp huyện
<b>Kết quả:</b>	Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>Mẫu số 01 Phụ lục số IV Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016</i>).</li> <li>- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình lâm sinh (<i>Phụ lục I Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<i>Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>

## PHỤ LỤC I

### ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

**1. Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

**2. Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

**3. Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

**4. Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.

**6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

**7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;
- Các văn bản liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

**9. Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

- Thiết kế trồng rừng
- Thiết kế cải tạo rừng

.....  
**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

**11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	<b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	

	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	....	
	....	
<b>1.2</b>	<b>Chi phí máy</b>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	...	
	....	
<b>1.3</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	...	
	....	
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	
	...	
	....	
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	
	...	
	....	
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	
	...	
	....	
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	
	...	
	....	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	
	...	
	....	
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	
	...	
	....	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	
	...	
	....	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	
	...	
	....	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	.....	Năm kết thúc
	<b>Tổng vốn</b>					
1	Vốn Nhà nước					

2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

**12. Tổ chức thực hiện**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

Mẫu số 01- Phụ lục IV

CHỦ ĐẦU TƯ

-----

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày..... tháng.... năm .....

TỜ TRÌNH

Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:.....

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Chủ đầu tư:

- Hình thức đầu tư:

4. Địa điểm công trình lâm sinh
5. Mục tiêu của công trình
6. Nội dung và qui mô của công trình
7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác, gồm

e) Chi phí dự phòng

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	<b>Tổng</b>				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

**Chủ đầu tư**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:



#### 4. Thủ tục: *Giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.*

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.</li> <li>+ Xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.</li> <li>+ Xác nhận và chuyển đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đến Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian thực hiện không quá mười (10) ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Thẩm định và xác định hiện trạng rừng</p> <p>Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân.</li> <li>- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng liên hệ.</li> <li>- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân. Thời gian thực hiện không quá hai mươi (20) ngày làm việc.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> Quyết định giao rừng, cho thuê rừng</p> <p>Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu quy định; ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng.</p> <p>Thời gian thực hiện không quá ba (03) ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 4.</b> Bàn giao rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận được Quyết định giao, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên hệ theo mẫu quy định.</li> <li>- Thời gian thực hiện không quá ba (03) ngày làm việc.</li> <li>- Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu hộ gia đình, cá nhân không đủ Điều kiện được giao, được thuê rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho hộ gia đình, cá nhân và thông báo rõ lý do không được giao, được thuê rừng.</li> </ul>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu điện</li> <li>- Kiểm tra thực địa</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị giao rừng hoặc đề nghị cho thuê rừng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Kế hoạch sử dụng rừng (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>

<b>Thời hạn giải quyết</b>	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Hộ gia đình, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Hạt Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp huyện - Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã,
<b>Kết quả:</b>	Quyết định giao rừng, cho thuê rừng
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	- Đề nghị giao rừng ( <i>Phụ lục số 01 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016</i> ). - Đề nghị cho thuê rừng ( <i>Phụ lục số 02 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016</i> ). - Kế hoạch sử dụng rừng ( <i>Phụ lục số 03 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	<p>1. Phương án giao rừng</p> <p>a) Trước khi giao rừng Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP (<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>) phải xây dựng Phương án giao rừng, cho thuê rừng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt.</p> <p>b) Phương án giao rừng phải thể hiện cụ thể về hiện trạng các loại rừng của địa phương; nhu cầu quản lý sử dụng rừng; đối tượng được giao sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (<i>đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân phải xác định hạn mức giao rừng</i>) địa danh khu vực giao; kế hoạch tiến độ; trách nhiệm và kinh phí tổ chức thực hiện, ...</p> <p>Phương án giao rừng phải thể hiện từng đối tượng được giao rừng cả trong hồ sơ, trên bản đồ.</p> <p>2. Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trên cơ sở quỹ rừng của từng địa phương nhưng không vượt quá hạn mức tối đa quy định tại Điều 22 Nghị định 23/2006/NĐ-CP, cụ thể:</p> <p>a. Hạn mức rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao cho mỗi gia đình, cá nhân không quá 30 (ba mươi) ha đối với mỗi loại rừng.</p> <p>Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối lại được giao thêm rừng phòng hộ, rừng sản xuất thì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao thêm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá hai mươi lăm (25) ha.</p> <p>b. Trường hợp diện tích giao rừng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân vượt quá hạn mức quy định tại khoản a, nêu trên thì số diện tích vượt quá hạn mức phải chuyển sang thuê rừng theo quy định như sau:</p> <p>b.1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 nếu có diện tích vượt hạn mức thì diện tích vượt hạn mức đó được tiếp tục sử dụng với thời hạn bằng một phần hai (1/2) thời hạn được ghi trong quyết định giao rừng, sau thời hạn đó hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê rừng theo Điều 25 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích vượt hạn mức, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng phòng hộ trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</li> <li>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</li> </ul>

	<p>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê rừng sản xuất trả tiền hàng năm để sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</p> <p>- Nhà nước cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền hàng năm để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</p> <p>b.2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức mà đã chuyển sang thuê rừng thì được tiếp tục thuê rừng theo thời hạn còn lại trong hợp đồng thuê rừng; trường hợp chưa chuyển sang thuê rừng thì phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005 (ngày Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực) thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn đã ghi trong quyết định giao rừng đó.</p> <p>b.3. Hộ gia đình, cá nhân được giao rừng sau ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức, thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005, thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn ghi trong quyết định giao rừng đó.</p> <p>c. Hạn mức giao đất trồng thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất lâm nghiệp không quá 30 (ba mươi) ha và không tính vào hạn mức nêu tại khoản a nêu trên.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- <i>Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p>

**Phụ lục 01:** Mẫu đề nghị giao rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG**

Kính gửi: .....

Họ và tên người đề nghị giao rừng (1) .....

Năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):....., Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Họ và tên vợ hoặc chồng: .....

Năm sinh.....; Số CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

2. Địa chỉ thường trú.....

3. Địa Điểm khu rừng đề nghị giao (2).....

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha) .....

5. Đề sử dụng vào Mục đích (3).....

6. Cam kết sử dụng rừng đúng Mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm .....

**Người đề nghị giao rừng**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Xác nhận của UBND xã**

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....

2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng .....

3. Về sự phù hợp với quy hoạch .....

..... ngày tháng năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

.....  
1. Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số CMND (hoặc Căn cước công dân) và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng

2. Địa Điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, Khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

3. Quản lý, bảo vệ (phòng hộ) hoặc sản xuất (rừng sản xuất).

**Phụ lục 02:** Mẫu đề nghị thuê rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ THUÊ RỪNG**

Kính gửi: .....

- Họ và tên người đề nghị thuê rừng (1) .....  
năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....  
Họ và tên vợ hoặc chồng .....  
năm sinh.....; CMND (hoặc Căn cước công dân):..... Ngày cấp....., Nơi cấp.....
- Địa chỉ liên hệ.....
- Địa Điểm khu rừng đề nghị thuê(2).....  
.....
- Diện tích đề nghị thuê rừng (ha).....
- Thời hạn thuê rừng (năm).....
- Đề sử dụng vào Mục đích (3).....
- Cam kết sử dụng rừng đúng Mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; trả tiền thuê rừng đầy đủ và đúng hạn.

.....ngày tháng năm .....

**Người đề nghị thuê rừng**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Xác nhận của UBND xã**

- Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng.....
- Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

- Đối với hộ gia đình thì ghi “Hộ ông/bà” ghi họ, tên, năm sinh, số CMND (hoặc Căn cước công dân) và ngày, nơi cấp; trường hợp cả hai vợ chồng cùng đề nghị thuê rừng thì ghi họ, tên, số CMND và ngày, nơi cấp của cả vợ và chồng.
- Địa Điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, Khoảnh, xã, huyện, tỉnh.
- Thuê để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch ....

**Phụ lục 03:** Mẫu Kế hoạch sử dụng rừng dùng cho hộ gia đình, cá nhân  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

## **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG RỪNG**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

1. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc Khoảnh, .....lô .....  
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: thuộc xã.....huyện.....tỉnh;
2. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
3. Khí hậu:.....;
4. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng .....

### **II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG RỪNG**

1. Diện tích đất chưa có rừng:.....
2. Diện tích có rừng: Rừng tự nhiên.....ha; Rừng trồng.....ha
  - Rừng tự nhiên
    - + Trạng thái rừng.....loài cây chủ yếu.....
    - + Trữ lượng rừng.....m<sup>3</sup>, tre, nứa.....cây
  - Rừng trồng
    - + Tuổi rừng.....loài cây trồng .....mật độ.....
    - + Trữ lượng.....
  - Tình hình khai thác, tận thu các loại lâm sản qua các năm.....

### **III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG RỪNG**

#### **1. Khái quát phương hướng, Mục tiêu phát triển giai đoạn 5 năm tới**

- Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:
  - + Loài cây trồng.....
  - + Mật độ.....
  - + .....
- Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:
  - + .....
  - + .....
- Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....
  - + Xây dựng đường băng.....
  - + Các thiết bị phòng cháy.....
  - + .....
- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm
  - + .....
  - + .....

#### **2. Khái quát phương hướng, Mục tiêu phát triển các giai đoạn tiếp theo**

- Kế hoạch trồng rừng đối với diện tích đất chưa có rừng:
- + Loài cây trồng.....
- + Mật độ.....
- + .....
- Kế hoạch chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng:
- + .....
- + .....
- Kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, Phòng trừ sâu, bệnh hại rừng:.....
- + Xây dựng đường băng.....
- + Các thiết bị phòng cháy.....
- + .....
- Kế hoạch khai thác, tận thu sản phẩm
- + .....
- + .....

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

.....

.....

## 5. Thủ tục: *Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.*

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Nộp hồ sơ và tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ đề nghị giao rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cộng đồng dân cư thôn nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng; viết giấy xác nhận thành phần hồ sơ tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả.</li> <li>+ Xem xét đề nghị giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn; kiểm tra thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) khu rừng theo đề nghị của cộng đồng dân cư thôn đảm bảo các Điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.</li> <li>+ Xác nhận và chuyển đề nghị giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> </ul> </li> </ul> <p>Thời gian thực hiện không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được hồ sơ đề nghị giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.</p> <p><b>Bước 2.</b> Thẩm định và xác định hiện trạng rừng</p> <p>Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định về hồ sơ đề nghị giao rừng của cộng đồng dân cư thôn.</li> <li>- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xác định và đánh giá hiện trạng khu rừng tại thực địa. Kết quả kiểm tra và đánh giá hiện trạng phải lập thành biên bản xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng, có xác nhận và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng liền kề.</li> <li>- Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.</li> </ul> <p>Thời gian thực hiện không quá hai mươi (20) ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 3.</b> Quyết định giao rừng, cho thuê rừng</p> <p>Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng do Hạt Kiểm lâm cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn theo mẫu quy định và ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng.</p> <p>Thời gian thực hiện không quá ba (03) ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 4.</b> Bàn giao rừng</p> <p>Sau khi nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho cộng đồng dân cư thôn. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liền kề theo mẫu quy định. Thời gian thực hiện không quá ba (03) ngày làm việc.</p> <p>Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, nếu cộng đồng dân cư thôn không đủ Điều kiện được giao rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho cộng đồng dân cư thôn và thông báo rõ lý do không được giao rừng.</p>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua đường bưu điện</li> <li>- Kiểm tra thực địa</li> </ul>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị giao rừng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Kế hoạch quản lý khu rừng;</li> <li>- Biên bản cuộc họp cộng đồng dân cư thôn thống nhất đề nghị giao rừng.</li> </ul>



	<b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.
<b>Thời hạn giải quyết</b>	36 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Cộng đồng dân cư thôn
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Hạt Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp huyện - Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã,
<b>Kết quả:</b>	Quyết định giao rừng
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	- Đề nghị giao rừng ( <i>Phụ lục số 04 Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	<p>1. Phương án giao rừng</p> <p>a) Trước khi giao rừng Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định 23/2006/NĐ-CP (<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>) phải xây dựng Phương án giao rừng, cho thuê rừng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt.</p> <p>b) Phương án giao rừng phải thể hiện cụ thể về hiện trạng các loại rừng của địa phương; nhu cầu quản lý sử dụng rừng; đối tượng được giao sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân phải xác định hạn mức giao rừng) địa danh khu vực giao; kế hoạch tiến độ; trách nhiệm và kinh phí tổ chức thực hiện, ...</p> <p>Phương án giao rừng phải thể hiện từng đối tượng được giao rừng cả trong hồ sơ, trên bản đồ.</p> <p>2. Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trên cơ sở quỹ rừng của từng địa phương nhưng không vượt quá hạn mức tối đa quy định tại Điều 22 Nghị định 23/2006/NĐ-CP, cụ thể:</p> <p>a. Hạn mức rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao cho mỗi gia đình, cá nhân không quá 30 (ba mươi) ha đối với mỗi loại rừng.</p> <p>Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối lại được giao thêm rừng phòng hộ, rừng sản xuất thì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao thêm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá hai mươi lăm (25) ha.</p> <p>b. Trường hợp diện tích giao rừng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân vượt quá hạn mức quy định tại khoản a, nêu trên thì số diện tích vượt quá hạn mức phải chuyển sang thuê rừng theo quy định như sau:</p> <p>b.1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 nếu có diện tích vượt hạn mức thì diện tích vượt hạn mức đó được tiếp tục sử dụng với thời hạn bằng một phần hai (1/2) thời hạn được ghi trong quyết định giao rừng, sau thời hạn đó hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê rừng theo Điều 25 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích vượt hạn mức, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng phòng hộ trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</li> <li>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan trả tiền hàng năm để bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</li> <li>- Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê rừng sản xuất trả tiền hàng năm để sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan,</li> </ul>

	<p>nghi dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</p> <p>- Nhà nước cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền hàng năm để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.</p> <p>b.2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức mà đã chuyển sang thuê rừng thì được tiếp tục thuê rừng theo thời hạn còn lại trong hợp đồng thuê rừng; trường hợp chưa chuyển sang thuê rừng thì phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005 (ngày Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực) thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn đã ghi trong quyết định giao rừng đó.</p> <p>b.3. Hộ gia đình, cá nhân được giao rừng sau ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức, thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005, thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn ghi trong quyết định giao rừng đó.</p> <p>c. Hạn mức giao đất trồng thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất lâm nghiệp không quá 30 (ba mươi) ha và không tính vào hạn mức nêu tại khoản a nêu trên.</p>
<p><b>Căn cứ pháp lý</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>

**Phụ lục 04: Mẫu đề nghị giao rừng dùng cho cộng đồng dân cư thôn**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG**

Kính gửi: .....

1. Tên cộng đồng dân cư thôn đề nghị giao rừng (1).....
2. Địa chỉ.....
3. Họ và tên người đại diện cộng đồng dân cư thôn .....
- Tuổi.....chức vụ .....; Số CMND (hoặc Căn cước công dân)

Sau khi được nghiên cứu Luật Bảo vệ và phát triển rừng, được trao đổi thống nhất trong thôn, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng như sau:

4. Địa Điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, Khoảnh, tiểu khu*).....
5. Diện tích đề nghị giao (ha).....
6. Để sử dụng vào Mục đích (2).....
7. Cam kết sử dụng rừng đúng Mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

.....ngày tháng năm .....

**Người đề nghị giao rừng**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Xác nhận của UBND xã**

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn..
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày tháng năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

.....  
1. Ghi “Cộng đồng dân cư thôn/bản”, sau đó là tên của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc hoặc tên của đơn vị tương đương.

2. Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng.

Kèm theo đề nghị giao rừng này phải có biên bản họp thôn thống nhất việc đề nghị Nhà nước giao rừng và ghi rõ số hộ gia đình có trong thôn

**6. Thủ tục: Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Khi chuyển đi nơi khác hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm gửi văn bản trả lại rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.</p> <p>- Thời gian: các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được văn bản trả lại rừng của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét và giao trách nhiệm cho cơ quan có chức năng cấp huyện thẩm tra, chỉ đạo xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết; trong thời gian 15 ngày làm việc trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thu hồi rừng.</p> <p><b>Bước 3.</b> Quyết định thu hồi rừng.</p> <p>- Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đến cơ quan có chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 10 ngày làm việc (nếu có).</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản trả lại rừng;</li> <li>- Quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp;</li> <li>- Các văn bản, giấy tờ khác có liên quan.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	- 20 ngày làm việc (tối đa là 30 ngày) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp huyện
<b>Kết quả:</b>	Quyết định thu hồi rừng
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	Không
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> </ul>

**\* Cấp xã**

**I. Lĩnh vực phát triển nông thôn.**

**1. Thủ tục: Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản.**

<b>Trình tự thực hiện:</b>	<b>Bước 1.</b> Doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND cấp xã ( <i>phường, thị trấn</i> ) nơi tổ chức hợp đồng liên kết sản xuất vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần. <b>Bước 2.</b> - Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì UBND xã tiếp nhận hồ sơ và xác nhận ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ - Nếu không đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. <b>Bước 3.</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại UBND cấp xã ( <i>phường, thị trấn</i> ) nơi tổ chức hợp đồng liên kết sản xuất vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.
<b>Cách thức thực hiện:</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ:</b>	a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân với nông dân ( <i>theo mẫu</i> ) - Biên bản nghiệm thu hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản giữa doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân với nông dân ( <i>Khi kết thúc thực hiện Hợp đồng</i> ) b) Số lượng hồ sơ: Chưa quy định
<b>Thời hạn giải quyết:</b>	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ
<b>Đối tượng thực hiện:</b>	Tổ chức
<b>Cơ quan thực hiện:</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Kết quả:</b>	Văn bản xác nhận
<b>Phí, Lệ phí:</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai:</b>	Mẫu hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản ( <i>Phụ lục I, Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014</i> )
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý:</b>	- <i>Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i> - <i>Quyết định số 906/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> - <i>Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>

**MẪU MẪU HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN**  
(Ban hành theo Phụ lục I, Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**HỢP ĐỒNG**  
**LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....**

Số: ...../ 20 /HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2005;

- .....

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm 20.... tại ....., hai bên gồm:

**BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN .....**

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: .....

Mã số thuế: .....

Tài khoản: .....

Do ông/bà: .....

Chức vụ: ..... làm đại diện.

**BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN.....**

Do ông/bà :..... Chức vụ: ..... làm đại diện.

CMND số:..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Tài khoản: .....

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

**Điều 1. Nội dung chính**

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) ..... cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày..... tháng ..... năm ..... đến ngày.... tháng .... năm....

- Diện tích: ..... ha.

- Sản lượng dự kiến: ..... tấn.

- Địa điểm: .....

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				

Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (*tên giống hoặc vật tư*)..... : ..... (*tên giống hoặc vật tư*) mà bên B tự mua phải là loại ..... đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống ....., được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán ..... hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính: .....

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

## **Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp**

1. Thời gian giao hàng

2. Địa điểm giao, nhận hàng

3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

## **Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng**

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động

- Phương thức thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).

- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hóa cho bên A

## **Điều 4. Trách nhiệm bên A**

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, quy cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo quy cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng ..... cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

- .....

## **Điều 5. Trách nhiệm bên B**

- Bên B phải tuân thủ các quy trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo quy cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

- .....

### **Điều 6. Xử lý vi phạm**

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

### **Điều 7. Điều khoản chung**

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra tòa án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành ..... bản, mỗi bên giữ ..... bản có giá trị ngang nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**B. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).**

**I. Lĩnh vực quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản**

**1. Thủ tục: Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản. - Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 3.</b> Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm: Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành.</p> <p><b>Bước 5.</b> Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p><b>* Đối với tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã (<i>có dấu xác nhận của tổ chức</i>);</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí lệ phí.</li> </ul> <p><b>* Đối với cá nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.</li> <li>- Trong thời gian 3 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản có trách nhiệm cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản Kon Tum.
<b>Kết quả</b>	Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
<b>Phí, Lệ phí</b>	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Mức thu: 30.000 đồng/lần/người

<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (mẫu số 01a, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 09/4/2014);</li> <li>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (mẫu số 01b, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 09/4/2014).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật vệ sinh an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương;</li> <li>- Quyết định số 4780/QĐ-BNN-QLCL ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính</li> </ul>

**Mẫu số 01a- đơn đề nghị xác nhận kiến thức về ATTP**  
**(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014**  
**của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công thương)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản Kon Tum.

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân.....

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số ....., cấp ngày .....  
tháng ..... năm ....., nơi cấp .....

Địa chỉ: ....., Số điện thoại .....

Số Fax ..... E-mail .....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành, chúng tôi / tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

....., ngày ... tháng năm .....

**Đại diện Tổ chức/cá nhân**  
*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức**

*(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của ..... (tên tổ chức)*

<b>TT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Số CMTND</b>	<b>Ngày, tháng, năm cấp</b>	<b>Nơi cấp</b>

....., ngày ..... tháng ... năm.....

**Đại diện Tổ chức xác nhận**  
*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**2. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm (<i>ngũ cốc; thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả, và các sản phẩm từ rau, củ, quả; trứng và các sản phẩm từ trứng; sữa tươi nguyên liệu; mật ong và các sản phẩm từ mật ong; thực phẩm biến đổi gen; muối; gia vị; đường; chè; cà phê; ca cao; hạt tiêu; điều... và các nông sản thực phẩm khác;</i>) nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản.</p> <p>- Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm của cơ sở, bộ phận thường trực phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bộ phận chuyên môn thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, phân loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (<i>nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra phân loại</i>).</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>nếu đủ điều kiện</i>). Trường hợp không cấp không cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</p> <p>- Kiểm tra thực tế.</p>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (<i>ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên</i>). Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô kèm theo bản chính để đối chiếu.</li> <li>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (<i>theo mẫu</i>) (<i>ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên</i>);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<p>15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức, cá nhân.</p>
<p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>	<p>Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản tỉnh Kon Tum.</p>

<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, lệ phí</b>	<b>Phí thẩm định:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/lần/cơ sở;</li> <li>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ sở</li> </ul>
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i>);</li> <li>- Bản thuyết minh Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục VII Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

*Phụ lục VI*

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2014/TT-BNNPTNT ngày 03 /12/2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
4. Điện thoại .....Fax ..... Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập: .....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm Sản và Thủy Sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại: .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-  
-  
-  
...

**Phụ lục VII**

**BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,  
TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2014/TT-BNNPTNT ngày 03 /12/2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

**BẢN THUYẾT MINH**  
**Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh  
DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài   
DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần   
DN tư nhân  Khác   
(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động: .....
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: .....
8. Công suất thiết kế: .....
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....
10. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
  - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m<sup>2</sup>, trong đó:
    - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : ..... m<sup>2</sup>
    - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : ..... m<sup>2</sup>
    - + Khu vực đóng gói thành phẩm : ..... m<sup>2</sup>
    - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: ..... m<sup>2</sup>
    - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m<sup>2</sup>
  - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng



3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng  Nước giếng khoan   
Hệ thống xử lý: Có  Không   
Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất  Mua ngoài   
Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: ..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: ..... người.

+ Lao động gián tiếp: ..... người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ..... người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nguồn sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở  Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: .....

- Thuê ngoài  Tên những PKN gửi phân tích: .....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**3. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Trước 6 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản.</p> <p>- Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm của cơ sở, bộ phận thường trực phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bộ phận chuyên môn thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, phân loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (<i>nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra phân loại</i>);</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (nếu cơ sở đủ điều kiện). Trường hợp không cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</p> <p>- Kiểm tra thực tế.</p>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (<i>ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên</i>). Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu.</li> <li>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh).</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/lần/cơ sở;</li> <li>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ</li> </ul>

	sở
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm ( <i>Phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 3/12/2014</i> ) <sup>(1)</sup> - Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm ( <i>Phụ lục VII Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 3/12/2014</i> ) <sup>(2)</sup>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- <i>Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010.</i> - <i>Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ.</i> - <i>Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i> - <i>Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i> - <i>Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i>

<sup>(1)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 2, mục I-Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Phụ lục VI)

<sup>(2)</sup> Sử dụng mẫu bản thuyết minh tại TTHC số 2, mục I-Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Phụ lục VII)

**4. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản.</p> <p>- Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bộ phận thường trực phải kiểm tra hồ sơ và xem xét cấp hoặc không cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (trường hợp không cấp phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do).</p> <p><b>Bước 3.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</p> <p>- Kiểm tra thực tế.</p>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (theo mẫu);</p> <p>- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (đối với trường hợp cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm);</p> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản tỉnh Kon Tum.
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <p>- Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/lần/cơ sở;</p> <p>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/lần/cơ sở</p>
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 3/12/2014) <sup>(3)</sup>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010.</p> <p>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 471/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>

<sup>(3)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 2, mục I-Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Phụ lục VI)

## 5. Thủ tục: *Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.*

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm ủy quyền quảng cáo (<i>sau đây gọi tắt là cơ sở</i>) nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản.</p> <p>- Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của cơ sở, bộ phận thường trực phải thẩm tra sơ bộ hồ sơ, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan thường trực thông báo kết quả thẩm định cho cơ sở và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo, nếu đạt hoặc thông báo kết quả không đạt.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo (nếu đủ điều kiện). Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5.</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</p>
<p><b>Thành phần số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm (<i>theo mẫu - bản gốc</i>);</li> <li>- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc kết quả kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực (<i>áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước</i>);</li> <li>- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp của cơ sở sản xuất kinh doanh;</li> <li>- Bản sao có chứng thực thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy (<i>đối với sản phẩm phải công bố hợp quy</i>), công bố hợp chuẩn (<i>nếu có</i>);</li> <li>- Tài liệu khoa học chứng minh tính chất, công dụng của sản phẩm như nội dung đăng ký quảng cáo;</li> <li>- Đối với thực phẩm biến đổi gen, chiếu xạ nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (<i>video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết</i>);</li> <li>- Giấy ủy quyền của cơ sở (<i>Đối với trường hợp đăng ký xác nhận quảng cáo bởi người kinh doanh dịch vụ quảng cáo</i>).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<p>- Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ.</p>
<p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>	<p>Tổ chức, cá nhân</p>
<p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>	<p>Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản Kon Tum.</p>
<p><b>Kết quả</b></p>	<p>Giấy xác nhận (hoặc thông báo kết quả thẩm định đạt hoặc không đạt).</p>
<p><b>Phí, Lệ phí</b></p>	<p>Phí thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 1.200.000 đồng/lần/sản phẩm</p>

<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm ( <i>Phụ lục 01 Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT, ngày 31/10/2011</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật vệ sinh an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</li> </ul>

**Phụ lục 1. Mẫu giấy đề nghị**

Tên tổ chức/cá nhân

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số fax:.....

Email: .....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm .....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM**  
*(Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lần đầu)*

Số:.....

Kính gửi: [Tên cơ quan thường trực]

Căn cứ các quy định tại Thông tư số ..... /2011/TT-BNNPTNT ngày..... tháng ..... năm ..... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và để đáp ứng nhu cầu quảng cáo thực phẩm của [Cơ sở]; đề nghị [tên cơ quan thường trực] xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm, cụ thể như sau:

**2. Thông tin liên quan đến sản phẩm**

TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Thời gian dự kiến quảng cáo

**3. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:**

- .....
- .....

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## 6. Thủ tục: *Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm ủy quyền quảng cáo (<i>sau đây gọi tắt là cơ sở</i>) nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản &amp; Thủy sản.</p> <p>- Địa chỉ: 462 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của cơ sở, bộ phận thường trực phải thẩm tra sơ bộ hồ sơ, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan thường trực thông báo kết quả thẩm định cho cơ sở và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo, nếu đạt hoặc thông báo kết quả không đạt.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo (nếu đủ điều kiện). Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5.</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</p> <p>- Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm theo (<i>theo mẫu-Bản gốc</i>)</li> <li>- Bản thuyết minh kèm theo các tài liệu sửa đổi, bổ sung liên quan đến việc thay đổi nội dung quảng cáo thực phẩm (Bản gốc).</li> <li>- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc kết quả kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực (<i>áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước</i>);</li> <li>- Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (<i>video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết</i>).</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ (<i>Trường hợp thay đổi nội dung quảng cáo</i>).</li> <li>- Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ (<i>Trường hợp bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng</i>).</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản Kon Tum.
<b>Kết quả</b>	Giấy xác nhận (hoặc thông báo kết quả thẩm định đạt hoặc không đạt)
<b>Phí, Lệ phí</b>	Phí thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 1.200.000 đồng/lần/sản phẩm
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Giấy đề nghị xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm ( <i>Phụ lục 02 Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT, ngày 31/10/2011</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật vệ sinh an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, ngày 25/4/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 75/2011/TT- ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát</li> </ul>



	<i>triển nông thôn; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</i>
--	--

**Phụ lục 2. Mẫu giấy đề nghị**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên tổ chức/cá nhân

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Địa chỉ:.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số điện thoại:.....

Số fax:.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

Email: .....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM**  
*(Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lại)*

Số:.....

Kính gửi: [Tên cơ quan thường trực]

Ngày ..... tháng ..... năm ....., cơ sở đã được cơ quan [tên cơ quan thường trực] xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm (số .....); tuy nhiên, .....[lý do đăng ký lại] .....; đề nghị [tên cơ quan thường trực] xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm, cụ thể như sau:

**1. Thông tin liên quan đến sản phẩm**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm</b>	<b>Nội dung quảng cáo</b>	<b>Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)</b>	<b>Thời gian dự kiến quảng cáo</b>

**2. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:**

- .....
- .....

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

## II. Lĩnh vực bảo vệ thực vật

### 1. Thủ tục: *Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh. - Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần <b>Bước 2:</b> Kiểm tra, thẩm định hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân bổ sung. <b>Bước 3:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua đường bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu); - Bản sao chụp Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc của người điều khiển phương tiện hoặc người áp tải hàng (khi nộp mang theo bản chính để đối chiếu); - Một trong các giấy tờ sau (bản sao chứng thực): + Hợp đồng cung ứng; + Hợp đồng vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật; + Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật; + Bản kê khai vận chuyển hàng hóa của công ty (có xác nhận và dấu của công ty) - Lịch trình vận chuyển hàng hóa, địa chỉ và điện thoại của chủ hàng (có xác nhận và dấu của công ty). <b>b. Số lượng hồ sơ:</b> 01 (bộ)
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy phép
<b>Phí, Lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XXIX Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT, ngày 08/6/2015);
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Bao bì, thùng chứa hoặc container chứa thuốc, nguyên liệu thuốc BVTV phải được làm bằng vật liệu dai, bền ít thấm nước và phải dán biểu trưng nguy hiểm với đầu lâu, xương chéo màu đen trên nền trắng.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 19/11/2009 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2015/TT-BNN ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

**Phụ lục XXIX**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN**  
**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh .....

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển.....  
 Địa chỉ:.....  
 Điện thoại ..... Fax.....  
 Quyết định thành lập doanh nghiệp số ..... ngày.....tháng .....năm.....  
 Đăng ký doanh nghiệp số..... ngày.....tháng .....năm.....  
 tại.....  
 Số tài khoản..... Tại ngân hàng.....  
 Họ tên người đại diện pháp luật..... Chức danh.....  
 CMND/Hộ chiếu số..... do..... cấp ngày.../.../.....  
 Hộ khẩu thường trú.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp “*Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật*” đối với loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV/ hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển

cho phương tiện giao thông .....

(lưu ý: ghi rõ loại phương tiện vận chuyển, trọng tải phương tiện, biển kiểm soát, tên chủ phương tiện, tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người áp tải hàng, số CMND/Hộ chiếu, hộ khẩu thường trú).

Tôi cam kết đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày.....tháng .....năm.....

**Người làm đơn**  
(Ký tên, đóng dấu)

## 2. Thủ tục: *Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận, ghi giấy hẹn trả kết quả, nếu hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, công dân bổ sung.</p> <p><b>Bước 3:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua đường bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao chụp hoặc bản chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp (<i>mang theo bản gốc để đối chiếu</i>).</li> <li>- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ:</b> 01 (bộ)</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 800.000 đồng/lần.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>phụ lục XIV Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015</i>)</li> <li>- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>phụ lục XVI Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	<p><b>* Chi tiết điều kiện nhân lực</b></p> <p>Chủ cơ sở buôn bán (Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, các thành viên công ty hợp danh; người đứng đầu chi nhánh hoặc cấp phó của người đứng đầu chi nhánh của doanh nghiệp; một trong những người quản lý cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng đại lý của doanh nghiệp, hợp tác xã làm dịch vụ bảo vệ thực vật; người trực tiếp quản lý cửa hàng đối với cửa hàng buôn bán thuốc tại một địa điểm cố định) và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p><b>* Chi tiết điều kiện địa điểm</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có địa chỉ rõ ràng, ổn định, thuộc sở hữu của chủ cơ sở hoặc có hợp đồng thuê địa điểm đặt cửa hàng hợp pháp tối thiểu là 01 năm.</li> <li>2. Diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh, tối thiểu là 10 mét vuông (m<sup>2</sup>). Phải là nhà kiên cố, bố trí ở nơi cao ráo, thoáng gió.</li> <li>3. Không được bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa</li> </ol>

	<p>là lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y.</p> <p>4. Cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không được nằm trong khu vực dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện.</p> <p>5. Cửa hàng phải cách xa nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 mét (m); có nền cao ráo, chống thấm, không ngập nước; tường và mái phải xây dựng bằng vật liệu không bén lửa.</p> <p>6. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật của cửa hàng phải đáp ứng quy định tại Điều 57 của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT (<i>Có phụ lục kèm theo</i>).</p> <p>Trường hợp cơ sở buôn bán không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp, địa chỉ rõ ràng; có sổ ghi chép việc mua bán, xuất, nhập thuốc bảo vệ thực vật và đáp ứng quy định tại Chi tiết điều kiện nhân lực nêu trên.</p> <p><b>* Chi tiết điều kiện trang thiết bị</b></p> <p>1. Có tủ trung bày, quây, kệ hoặc giá đựng thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>2. Đảm bảo đủ độ sáng để nhận diện thuốc. Thiết bị chiếu sáng phải đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ.</p> <p>3. Có nội quy và phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan phòng cháy, chữa cháy để ở nơi thuận tiện, sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.</p> <p>4. Có bảo hộ lao động bảo vệ cá nhân như găng tay, khẩu trang, nước sạch, xà phòng.</p> <p>5. Có vật liệu, dụng cụ để xử lý kịp thời sự cố theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC, ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

**Phụ lục XIV**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ: .....

Tel: ..... Fax: ..... E-mail: .....

2. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Tel: ..... Fax: ..... E-mail: .....

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

**Đề nghị Quý cơ quan**

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất

- Sản xuất thuốc kỹ thuật

- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật

- Đóng gói

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng

- Cơ sở không có cửa hàng

Cấp mới  Cấp lại lần thứ .....

**Hồ sơ gửi kèm:**.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

....., ngày..... tháng.....năm.....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Phụ lục XVI**  
**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH**  
**ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**Kính gửi: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

- 1. Đơn vị chủ quản:** .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....
- 2. Tên cơ sở:** .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....
- 3. Loại hình hoạt động**
- DN nhà nước
- DN liên doanh với nước ngoài
- DN tư nhân
- DN 100% vốn nước ngoài
- DN cổ phần
- Hộ buôn bán
- Khác: *(ghi rõ loại hình)*  .....
- 4. Năm bắt đầu hoạt động:** .....
- 5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**
- .....

**II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

- 1. Cửa hàng (áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)**
- Diện tích cửa hàng: .....m<sup>2</sup>
- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: ..... m<sup>2</sup> hoặc ..... tấn
- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:
- 2. Nhân lực:**
- Danh sách nhân lực, trong đó:
- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này (*Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*).
- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế (*Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*).
- Những thông tin khác.
- 3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật**
- Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)
- Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)
- 3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:**
- Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên  dưới 5000 kg
- Kích thước kho: chiều dài (m): ..... chiều rộng (m): ..... chiều cao: .....
- Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:
- a) Tên người đại diện: .....



Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Mobile: .....Fax:..... E-mail: .....

b) Trạm cấp cứu gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km): .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

d) Đồn cảnh sát gần nhất: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

đ) Tên khu dân cư gần nhất: .....

Khoảng cách đến cơ sở (km): .....

**3.2. Nếu không có kho riêng**, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

## **Phụ lục:**

### **Điều 57. Quy định chi tiết về kho thuốc bảo vệ thực vật**

#### **1. Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

##### **a) Thủ kho**

Thủ kho phải được huấn luyện về an toàn lao động trong bảo quản thuốc bảo vệ thực vật, tập huấn về thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật an toàn hóa chất theo quy định tại Mục 3 của Chương này và phải có chứng nhận hoặc chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy.

##### **b) Địa điểm**

Kho nằm trong khu công nghiệp phải tuân thủ các quy định của khu công nghiệp.

Kho nằm ngoài khu công nghiệp phải được bố trí tại địa điểm phù hợp với các điều kiện về quy hoạch của địa phương và phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên;

Kho phải cách xa trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước tối thiểu 200 mét (m); phải bố trí ở địa điểm đảm bảo các yêu cầu về cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường và giao thông; phải có tường bao ngăn cách với bên ngoài.

##### **c) Quy cách kho**

Kho phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, hợp lý, phân loại theo nguy cơ, cháy, nổ và bảo đảm tách riêng các thuốc bảo vệ thực vật có khả năng gây ra phản ứng hóa học với nhau.

Thuốc bảo vệ thực vật được kê trên kệ kê hàng cao ít nhất 10 cen-ti-mét (cm), cách tường ít nhất 20 cen-ti-mét (cm). Lối đi chính rộng tối thiểu 1,5 mét (m), thuận tiện cho các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, kiểm tra, giám sát.

Vật liệu xây dựng kho là vật liệu không bắt lửa, khó cháy; khung nhà được xây bằng gạch, làm bằng bê tông hoặc thép. Sàn được làm bằng vật liệu không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt, không có khe nứt và phải có gờ chống tràn ở các cửa. Cửa phải có khoá bảo vệ chắc chắn.

Kho phải có lối thoát hiểm, được chỉ dẫn rõ ràng (bằng bảng hiệu, sơ đồ) và dễ mở khi xảy ra sự cố.

Kho phải có hệ thống xử lý chất thải; phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; phải có hệ thống thông gió; có dụng cụ thu gom và vận chuyển chất thải rắn ra khỏi khu vực kho.

Kho phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, hệ thống hình đồ cảnh báo phù hợp với mức độ nguy hiểm của thuốc bảo vệ thực vật. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó.

Kho phải có nội quy an toàn lao động, có trang bị và sử dụng trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động (găng tay, khẩu trang, kính bảo hộ mắt, quần áo bảo hộ) khi tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật, có tủ thuốc và dụng cụ sơ cứu.

Phải có khu vực riêng biệt để thay đồ, tắm rửa cho người lao động sau khi làm việc trong kho.

Kho thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về phòng, chống cháy nổ theo Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Bên ngoài kho phải có biển “Cấm lửa”, “Cấm hút thuốc”, chữ to, màu đỏ; nội quy phòng cháy chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy phải để ở nơi dễ nhìn thấy.

Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố tại cơ sở, hệ thống báo cháy, dập cháy được lắp đặt tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm luôn ở tình trạng sẵn sàng sử dụng tốt.

Việc vận hành tại kho chứa phải đảm bảo tính an toàn, phòng tránh các nguy cơ có thể xảy ra như cháy, rò rỉ, chảy tràn. Thủ kho phải tuân thủ các chỉ dẫn trong phiếu an toàn hóa chất của tất cả các thuốc bảo vệ thực vật được lưu trữ, các hướng dẫn về công tác an toàn, công tác vệ sinh, các hướng dẫn khi có sự cố.

#### **2. Kho thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

a) Cách xa nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch) ít nhất khoảng 20 mét (m) và phải được gia cố bờ kè chắc chắn, chống chảy tràn. Phải khô ráo, thoáng gió, không thấm, dột hoặc ngập úng, đảm bảo phòng chống cháy nổ;

- b) Tường và mái của nơi chứa phải xây dựng bằng vật liệu không bén lửa. Tường và nền phải bằng phẳng, chống thấm, dễ lau chùi, không bị ngập;
- c) Phải được đảm bảo đủ độ sáng để nhận diện hàng hóa. Thiết bị chiếu sáng đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ;
- d) Hàng hóa được kê trên kệ kê hàng cao ít nhất 10 cen-ti-mét (cm), cách tường ít nhất 20 cen-ti-mét (cm); phải được bảo quản trong bao gói kín, hạn chế phát tán mùi ra xung quanh;
- đ) Việc sắp xếp hàng hóa phải đảm bảo không gây đổ vỡ, rò rỉ, có lối vào đủ rộng tối thiểu cho một người đi lại và riêng biệt từng loại;
- e) Có nội quy và trang thiết bị phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan phòng cháy, chữa cháy để ở nơi thuận tiện, sẵn sàng sử dụng khi cần thiết;
- g) Có bảo hộ lao động bảo vệ cá nhân như găng tay, khẩu trang, nước sạch, xà phòng;
- h) Có vật liệu, dụng cụ để xử lý kịp thời sự cố.

### 3. Thủ tục: *Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Trước 3 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận, ghi giấy hẹn trả kết quả, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung.</p> <p><b>Bước 3:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao chụp hoặc bản chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành hàng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vật tư nông nghiệp (<i>mang theo bản gốc để đối chiếu</i>).</li> <li>- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 800.000 đồng/lần
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>phụ lục XIV Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015</i>)<sup>(4)</sup></li> <li>- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (<i>phụ lục XVI Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015</i>)<sup>(5)</sup>.</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC, ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

<sup>(4)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 2, khoản II, mục B - Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (phụ lục XIV)

<sup>(5)</sup> Sử dụng mẫu Bản thuyết minh tại TTHC số 2, khoản II, mục B - Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (phụ lục XVI)

**4. Thủ tục: Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện của địa phương.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì thụ lý giải quyết và viết giấy hẹn; nếu hồ sơ không hợp lệ, chưa đầy đủ thì trả lại và hướng dẫn công dân chỉnh sửa, bổ sung.</p> <p><b>Bước 3.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu);</li> <li>- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;</li> <li>- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);</li> <li>- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy xác nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật. Mức thu: 600.000 đồng/lần
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục XXXIV Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT, ngày 08/6/2015).
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT, ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC, ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

**Phụ lục XXXIV**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO**  
**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số **21** /2015 /TT-BNNPTNT ngày **08** tháng **6** năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên công ty, doanh nghiệp  
Số: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO**  
**THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Số giấy phép hoạt động :.....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1.			
...			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

**5. Thủ tục: Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có cả hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt)**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến, bảo quản, nông sản có nguồn gốc thực vật tại cơ sở (rau, củ, quả, và các sản phẩm từ rau, củ, quả, chè) nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho cá nhân.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tiến hành kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.</p> <p><b>Bước 4.</b> Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho cá nhân. Trường hợp những người không đủ điều kiện cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm, hẹn ngày tổ chức kiểm tra lại.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p><b>* Đối với tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo mẫu);</li> <li>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo mẫu);</li> <li>- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức);</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</li> </ul> <p><b>* Đối với cá nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo mẫu);</li> <li>- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	13 (mười ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy xác nhận
<b>Phí, lệ phí</b>	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Mức thu: 30.000 đồng/lần/người
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Mẫu số 01a, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 09/4/2013);</li> <li>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Mẫu số 01b, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 09/4/2013);</li> </ul>

<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, ngày 25/4/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2013 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 381/QĐ-QLCL ngày 12/9/2014 của Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.</li> </ul>



**Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

Kính gửi: ..... (cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân .....  
Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số....., cấp  
ngày.....tháng.....năm....., nơi cấp.....  
Địa chỉ:....., Số điện thoại.....  
Số Fax.....E-mail.....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do ..... (\*) ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của .....(\*) ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....  
**Đại diện Tổ chức/cá nhân**  
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

*Ghi chú:*

\* chọn 1 trong 3 cơ quan: Bộ Y tế; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương.

**Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức**  
(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của .....(tên tổ chức))

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện Tổ chức xác nhận**

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**6. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất trồng trọt, cơ sở chế, chế biến, bảo quản, tại cơ sở (<i>rau, củ, quả, và các sản phẩm từ rau, củ, quả; ngũ cốc</i>) nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở, bộ phận tiếp nhận phải xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì tiếp nhận và ghi giấy hẹn trả kết quả, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận hồ sơ thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị mình thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (<i>nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra phân loại</i>).</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>nếu đủ điều kiện</i>). Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</li> <li>- Kiểm tra tại cơ sở.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất trồng trọt, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (<i>Bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu</i>)</li> <li>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm tại cơ sở đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh</i>);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến kinh doanh thực phẩm tại cơ sở đã được cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (<i>có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, lệ phí</b>	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở.</li> <li>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>50% phí thẩm định</i>)</li> </ul>

	<i>cấp giấy chứng nhận</i> ): 350.000 đồng/cơ sở.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm (<i>phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i>);</li> <li>- Bản thuyết minh Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm (<i>phụ lục VII Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i>);</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010</i>;</li> <li>- <i>Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, ngày 25/4/2012 của Chính phủ</i>;</li> <li>- <i>Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>;</li> <li>- <i>Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2013 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương</i>;</li> <li>- <i>Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</i>.</li> </ul>

**Phụ lục VI**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2014/TT-BNNPTNT ngày 03 /12/2014  
quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra chứng nhận cơ sở  
sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày.....tháng.....năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum.

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
4. Điện thoại ..... Fax ..... Email.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập: .....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại: .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-  
-  
...

**Phụ lục VII**  
**BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT,**  
**TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2014/TT-BNNPTNT ngày 03 /12/2014  
 quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra chứng nhận cơ sở  
 sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm ...

**BẢN THUYẾT MINH**  
**Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 

DN nhà nước	<input type="checkbox"/>	DN 100% vốn nước ngoài	<input type="checkbox"/>
DN liên doanh với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	DN Cổ phần	<input type="checkbox"/>
DN tư nhân	<input type="checkbox"/>	Khác	<input type="checkbox"/>

(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động: .....
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: .....
8. Công suất thiết kế: .....
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....
10. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
  - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m<sup>2</sup>, trong đó:
  - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : ..... m<sup>2</sup>
  - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : ..... m<sup>2</sup>
  - + Khu vực đóng gói thành phẩm : ..... m<sup>2</sup>
  - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: ..... m<sup>2</sup>
  - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m<sup>2</sup>
  - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:
2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ
  - Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng  Nước giếng khoan   
 Hệ thống xử lý: Có  Không   
 Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất  Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: ..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: ..... người.

+ Lao động gián tiếp: ..... người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ..... người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở  Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: .....

- Thuê ngoài  Tên những PKN gửi phân tích: .....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**7. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở (đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn)**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Trước 6 (sáu) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm tới Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả-Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm của cơ sở, bộ phận tiếp nhận phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận và viết giấy hẹn, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn công dân bổ sung;</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bộ phận chuyên môn thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, phân loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (nếu cần hoặc trong trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra phân loại);</p> <p><b>Bước 4.</b> Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (nếu cơ sở đủ điều kiện). Trường hợp không cấp lại giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</li> <li>- Kiểm tra tại cơ sở.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại (<i>ngoại trừ đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên</i>). Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu.</li> <li>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh</i>).</li> <li>- Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (<i>có xác nhận của cơ sở sản xuất kinh doanh</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở.</li> <li>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>50% phí thẩm định</i>)</li> </ul>



	<i>cấp giấy chứng nhận</i> ): 350.000 đồng/cơ sở.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	- Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm ( <i>phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i> ) <sup>(6)</sup> ; - Bản thuyết minh Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm ( <i>phụ lục VII Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i> ) <sup>(7)</sup> ;
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- <i>Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010</i> ; - <i>Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, ngày 25/4/2012 của Chính phủ</i> ; - <i>Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> ; - <i>Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2013 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương</i> ; - <i>Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</i> .

<sup>(6)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 6, khoản II, mục B - Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (phụ lục VI)

<sup>(7)</sup> Sử dụng mẫu Bản thuyết minh tại TTHC số 6, khoản II, mục B - Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (phụ lục VII)

**8. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum</p> <p>- Địa chỉ: 268 Phan Đình Phùng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bộ phận thường trực phải kiểm tra hồ sơ và xem xét cấp hoặc không cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (trường hợp không cấp phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do).</p> <p><b>Bước 3:</b> Tổ chức, cá nhân nhận trực tiếp kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</p> <p>- Kiểm tra tại cơ sở.</p>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (<i>đối với trường hợp cơ sở có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm</i>);</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum.
<b>Kết quả</b>	Giấy chứng nhận
<b>Phí, Lệ phí</b>	<p><b>Phí thẩm định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở.</li> <li>- Đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>50% phí thẩm định cấp giấy chứng nhận</i>): 350.000 đồng/cơ sở.</li> </ul>
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	- Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm ( <i>phụ lục VI Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014</i> ) <sup>(8)</sup>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, ngày 25/4/2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2013 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> </ul>

<sup>(8)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 6, khoản II, mục B - Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (phụ lục VI)

### III. Lĩnh vực trồng trọt

#### 1. Thủ tục: Đăng ký tổ chức hội thảo phân bón.

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum trước khi tổ chức hội thảo ít nhất 01 ngày để theo dõi, kiểm tra, giám sát.</p> <p>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Kiểm tra nội dung từng thành phần hồ sơ trong vòng 02 giờ làm việc. Nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì thông báo (<i>bằng văn bản, điện thoại, thư điện tử,...</i>) hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum có văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của tổ chức và cá nhân.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <p>- Bản chính Văn bản đăng ký tổ chức hội thảo gồm: Chương trình (<i>ghi rõ nội dung báo cáo</i>); thời gian (<i>ngày/tháng/năm</i>); địa điểm tổ chức (<i>địa chỉ cụ thể</i>); nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự, nội dung mô tả chung về phân bón giới thiệu như nguồn gốc, xuất xứ, đặc điểm, tính năng, công dụng; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên;</p> <p>- Bản sao bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành;</p> <p>- Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất;</p> <p>* Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký hội thảo lần thứ hai trở lên mà nội dung hội thảo không thay đổi thì có văn bản đăng ký tổ chức hội thảo nêu rõ thời gian, địa điểm tổ chức, không phải nộp các giấy tờ trên. Trường hợp có thay đổi về nội dung hội thảo thì nộp văn bản, giấy tờ quy định như trên.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Phân bón đăng ký tổ chức hội thảo đã công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành theo qui định; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp giới thiệu loại phân bón sản xuất trong nước.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<i>Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/9/2017 của Chính phủ</i>

**2. Thủ tục: Nhận xét kết quả khảo nghiệm giống cây trồng nông nghiệp mới.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Bộ phận tiếp nhận hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận, viết Phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả</p> <p><b>Bước 3.</b> Kiểm tra nội dung từng thành phần hồ sơ trong vòng 03 ngày. Nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì thông báo (<i>bằng văn bản, điện thoại, thư điện tử,...</i>) hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính</li> <li>- Ngoài trụ sở cơ quan.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước khi thực hiện sản xuất thử: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bản chính Thông báo về loại cây trồng, địa điểm và thời gian, quy trình kỹ thuật trồng trọt của giống sản xuất thử sản xuất thử (<i>Kèm theo danh sách ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại liên lạc của tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất thử để liên hệ trong quá trình sản xuất thử</i>);</li> </ul> </li> <li>- Sau khi kết thúc thực hiện sản xuất thử: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Văn bản đề nghị nhận xét vào kết quả sản xuất thử;</li> <li>+ Bản chính báo cáo kết quả sản xuất thử.</li> </ul> </li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
<b>Kết quả</b>	Văn bản nhận xét
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Không
<b>Yêu cầu, điều kiện:</b>	Chỉ sản xuất thử những giống đã được công nhận sản xuất thử ở những tỉnh, vùng sinh thái được công nhận. Trường hợp mở rộng sản xuất thử sang vùng sinh thái khác, tổ chức, cá nhân có giống sản xuất thử phải có văn bản đề nghị và được sự đồng ý của Cục Trồng trọt
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Pháp lệnh giống cây trồng năm 2004;</i></li> <li>- <i>Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 của Chính phủ.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27/11/2007 Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i></li> </ul>

#### IV. Lĩnh vực lâm nghiệp

##### 1. Thủ tục: Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND tỉnh Kon Tum xác lập.

<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Bước 1.</b> Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Địa chỉ: 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum. - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần. <b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hợp lệ lập phiếu hẹn và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. - Trường hợp chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. <b>Bước 3.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính. - Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần
<b>Cách thức thực hiện</b>	- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính; - Kiểm tra tại hiện trường.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b> - Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>theo mẫu</i> ); - Báo cáo hiện trạng rừng; các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng đó. <b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	10 ngày tiếp theo kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng cho địa phương, đơn vị.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức, cá nhân.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum. - Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Chủ rừng.
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>Phụ lục I, Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016</i> );
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ; - Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 Chính phủ; - Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định 49/2016/QĐ-TTg ngày 1/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

**Phụ lục I**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

*(Kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

**TÊN CƠ QUAN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

Kính gửi: .....

Tên đơn vị (đối với tổ chức) hoặc họ và tên (đối với hộ gia đình, cá nhân) .....

Địa chỉ: ..... được ..... giao quản lý, sử dụng ..... ha rừng, tại khoảnh, tiểu khu ..... thôn, bản ..... xã ..... huyện ..... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) ..... (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (hoặc quyết định giao đất, giao rừng số ...../ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....).

Hiện trạng rừng đang quản lý ..... ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: ..... ha;

- Rừng phòng hộ: ..... ha;

- Rừng đặc dụng: ..... ha;

Đề nghị được chuyển mục đích sử dụng từ rừng ..... sang rừng ..... cụ thể:

Vị trí chuyển đổi: lô ....., khoảnh ..... tiểu khu ..... thôn, bản ..... xã ..... huyện ..... tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) .....

Diện tích chuyển đổi: .....

Đề nghị ..... xem xét, giải quyết./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(hoặc chủ hộ gia đình)

*(Ký tên, đóng dấu)*